TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 645/2022/DSPT
Ngày: 24 /10 /2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Ông Lại Huỳnh Tú

Bà Mai Trần Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 470/DSPT ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản."*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 257/2020/DSST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5385/2022/QĐ-PT ngày 20/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 12257/2022/QĐ-PT ngày 08/9/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 12973/2022/QĐ-PT ngày 29/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974

Địa chỉ: 10/14 đường D, Phường T, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Loan, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: 79/81 đường N, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền số công chứng: 001919 lập tại Văn phòng công chứng L, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/02/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Minh Đ – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Tùng Dương, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt nhưng vắng mặt lúc tuyên án).

2. Bị đơn: Ông Ngô Xuân T1, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Số 277 đường P, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1/ Ông Đặng Huy N, sinh năm 1954 (có mặt nhưng vắng mặt lúc tuyên án)

Địa chỉ: Số 17 đường Ng, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội.

2/ Bà Hoàng Thị Thúy G, sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Phòng Z Tòa nhà T, phố Đ, phường T, quận C, Thành phố Hà Nội.

(Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền số công chứng 003989 lập tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/5/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Văn K – Luật sư của Công ty Luật TNHH Bảo Lâm, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị TA, sinh năm 1964 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 277 đường P, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976 (có mặt nhưng vắng mặt lúc tuyên án).

Địa chỉ: Phường Q, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Vũ Văn Th, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Phan Thị Ng, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Đường C, Phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Ng: Bà Lê Bửu Phương M, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Đường P, Phường Y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền số công chứng 010196 lập tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12/6/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nông Minh Đ – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Tùng Dương, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt nhưng vắng mặt

lúc tuyên án).

3.5. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN

Địa chỉ: Đường 16, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Ngô Xuân T1, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số 277 đường P, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

(Là người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN).

4. Người kháng cáo: Ông Ngô Xuân T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05 tháng 3 năm 2019 và đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14 tháng 01 năm 2020 của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Thị L là người đại diện của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 06/12/2012, vợ chồng Ông Ngô Xuân T1, bà Đỗ Thị TA và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà T (do bà Đỗ Thị TA làm giám đốc) có ký các Hợp đồng thế chấp tài sản số: 12.021.0095/HĐTC ngày 06/12/2012 và 12.021.0096/HĐTC ngày 06/12/2012 với Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm khoản vay cho ông Nguyễn Văn S và ông Vũ Văn Th (đại diện đứng ra vay) nhằm tăng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN (do Ông Ngô Xuân T1 làm giám đốc). Đến hạn tất toán khoản vay, vợ chồng Ông T1 và bà TA không có tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Do mối quan hệ làm ăn lâu năm giữa Ông Ngô Xuân T1 với bà Phan Thị Ng cũng đã từng có vay mượn tiền bạc qua lại nhiều lần trước đây. Đến tháng 12/2013, Ông T1 có đề nghị bà Ng cho vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng để Ông T1 tất toán khoản vay tại Ngân hàng V, là chỗ thân tình không tiện yêu cầu Ông T1 ký giấy vay tiền vì thời điểm này bà Ng đang làm việc tại Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh nên bà Ng có đưa tiền và nhờ Bà Nguyễn Thị T đứng ra cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng, thực tế thời điểm này Bà T không có tiền.

Ngày 29/12/2013, giữa Ông Ngô Xuân T1 và Bà Nguyễn Thị T có ký giấy vay tiền, theo đó Bà T cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng, mục đích để Ông T1 tất toán khoản vay tại Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 05 năm (từ ngày 29/12/2013 đến 29/12/2018). Lãi suất không ghi trong hợp đồng nhưng các bên thỏa thuận miệng là 13%/năm. Sau khi ký giấy vay tiền, Ông T1 có đề nghị Bà T chuyển vào tài khoản hai người thân của Ông T1 là ông Vũ Văn Th số tiền

8.718.250.000 đồng và ông Nguyễn Văn S số tiền 9.022.374.999 đồng, hai khoản tiền này đều được Bà T nộp trực tiếp tại Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh theo các Giấy nộp tiền ngày 30/12/2013, số tiền còn lại 4.760.000.000 đồng Ông T1 nhận tiền mặt từ bà Ng (do tin tưởng và căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 nên khi đưa tiền bà Ng không yêu cầu ký giấy đã nhận tiền). Đến thời hạn trả nợ mặc dù đã nhiều lần Bà T và bà Ng yêu cầu Ông T1 trả nợ nhưng Ông T1 hẹn hết lần này đến lần khác không trả nợ gốc và lãi cho Bà T. Do Ông T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/12/2013 (thời điểm Bà T chuyển tiền) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (18/8/2020) theo lãi suất 13%/năm, trong đó tiền lãi từ ngày 30/12/2013 đến ngày 29/12/2018 (22.500.000.000đ x 04 năm 364 ngày x 13%/năm = 14.616.986.301 đồng), từ ngày 30/12/2018 đến ngày 18/8/2020 (22.500.000.000đ x 598 ngày x 13%/năm = 4.792.191.781 đồng), tổng cộng tiền lãi là 19.409.178.082 đồng, yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là Ông Ngô Xuân T1 và ông Đặng Huy N, bà Hoàng Thị Thúy G là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Theo đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T trình bày do Bà T và Ông Ngô Xuân T1 có mối quan hệ thân thiết nên đã cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng là không đúng, bởi lẽ Ông T1 không biết Bà T là ai và không có quan hệ gì với Bà T, vậy thì bằng niềm tin nào mà Bà T lại có thể đồng ý cho Ông T1 vay số tiền lớn như vậy khi chỉ qua một tờ giấy viết tay với nội dung đơn giản, không có người làm chứng, cũng không có hình thức thế chấp tài sản nào để yêu cầu Ông T1 có nghĩa vụ bắt buộc đối với việc vay tiền. Nội dung của giấy vay tiền không đề cập đến phần lãi suất. Trong giấy vay tiền ghi mục đích là để thanh toán tiền vay tại Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh là không có thật, bởi vì tại thời điểm này Ông T1 không vay của Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh bất kỳ khoản vay nào.

Bà T cho rằng vào ngày 30/12/2013, Ông T1 có yêu cầu Bà T chuyển vào tài khoản của hai cháu ruột Ông T1 là Vũ Văn Th số tiền 8.718.250.000 đồng và ông Nguyễn Văn S số tiền 9.022.374.999 đồng là không có căn cứ, vì ông Th và Ông S chỉ làm công ăn lương tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN, không có bà con ruột thịt gì với Ông T1. Việc Ông S và ông Th ký Hợp đồng tín dụng số 12.021.0151/HĐTD và Hợp đồng tín dụng số 12.021.0150/HĐTD vào tháng 12/2012 với Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh để vay số tiền

8.600.000.000 đồng và 8.900.000.000 đồng là để góp vốn, bổ sung vốn lưu động vào hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN thực hiện kế hoạch năm 2013 và việc bà Đỗ Thị TA (vợ Ông T1) là người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà T ký hợp đồng thế chấp số 12.021.0096/HĐTC tháng 12/2012 bảo lãnh ông Th vay số tiền 8.600.000.000 đồng không liên quan gì đến việc Bà T chuyển tiền cho ông Th như lời trình bày của Bà T trong đơn khởi kiện và việc Ông T1 cùng ký Hợp đồng thế chấp số 12.021.0095/HĐTC để bảo lãnh cho Ông S vay số tiền 8.900.000.000 đồng cũng không liên quan gì đến việc Bà T chuyển tiền cho Ông S như lời trình bày của Bà T. Như vậy, việc trình bày của Bà T có mâu thuẫn và hoàn toàn không trùng khớp, đây có thể là việc vay nợ cá nhân giữa Bà T với ông Th và Ông S, còn Ông T1 không có bất kỳ liên quan trong vụ việc này. Bà T cho rằng ông Th và Ông S nhận thay số tiền cho Ông T1 là số tiền do Bà T chuyển theo nội dung Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 với số tiền 8.718.250.000 đồng và 9.022.374.999 đồng để ông Th và Ông S góp vốn vào hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN bằng Lệnh chi ngày 10/12/2012 là vô lý, vì số tiền này ông Th và Ông S đã chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN vào thời điểm trước khi Ông T1 ký vào giấy vay tiền của Bà T nếu có. Ngoài ra, Bà T cho rằng Ông T1 có nhận tiền mặt số tiền 4.760.000.000 đồng là không đúng, Ông T1 không ghi giấy nhận nợ và không nhận số tiền mặt này, đề nghị Bà T chứng minh việc Ông T1 yêu cầu Bà T chuyển tiền cho Ông S và ông Th, chứng minh việc Ông T1 nhận số tiền mặt 4.760.000.000 đồng và phải cung cấp giấy nhận tiền đầy đủ có chữ ký của Ông T1.

Trong quá trình doanh nghiệp của Ông T1 vay vốn làm ăn tại chi nhánh Ngân hàng do bà Ng quản lý, do hoàn toàn tin tưởng vào mối quan hệ hợp tác với bà Ng nên Ông T1 có ký sẵn chữ ký và tên của mình vào một số tờ giấy trắng theo yêu cầu của bà Ng để thuận tiện trong việc hoàn thiện các thủ tục vay vốn tại Ngân hàng trong thời gian Ông T1 đi công tác nước ngoài. Ông T1 khẳng định hoàn toàn không có việc Ông T1 vay tiền Bà T vào ngày 29/12/2013. Về chữ ký và chữ viết họ tên Ngô Xuân T1 trong Giấy vay tiền ngày 29/12/2013, Ông T1 chưa có cơ sở để khẳng định có phải là chữ ký và chữ viết họ tên của Ông Ngô Xuân T1 hay không. Với những lý do nêu trên, Ông T1 khẳng định không có việc chuyển tiền từ Bà Nguyễn Thị T cho Ông T1 và Ông T1 không nhận số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng từ Bà T. Do đó, Ông T1 không đồng ý với những yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị TA trình bày: Trong đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T có trình bày vào ngày 29/12/2013, Bà T đã cho chồng bà TA (là Ông Ngô Xuân T1) vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu)

đồng, số tiền này quá lớn không được Bà T thông tin cho bà TA biết và bà TA cũng không ký tên vào bất kỳ giấy vay nợ nào của Bà T kể từ ngày 29/12/2013. bà TA khẳng định từ trước tới nay bà chưa có bất kỳ giao dịch vay mượn tiền bạc nào với Bà T, không hề nhận bất kỳ một khoản tiền nào từ phía Bà T. Vào tháng 12/2012, ông Nguyễn Văn S và ông Vũ Văn Th đang là nhân viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TSN có ý muốn hợp tác kinh doanh góp cổ phần vào công ty nhưng chưa có đủ tiền nên đã hỏi bà TA cách thức. bà TA nhận thấy ý nguyện của Ông S và ông Th phù hợp với công việc chung của công ty và cũng là mong muốn của nhân viên nên vợ chồng bà TA đã nhất trí cùng hỗ trợ Ông S và ông Th. Việc vợ chồng bà TA đứng ra dùng tài sản của mình để đảm bảo cho Ông S đứng tên vay theo Hợp đồng tín dụng số 12.021.0150/HĐTD tháng 12/2012 tại Ngân hàng V - Chi nhánh 7 có công chứng tại Phòng công chứng số 2, số công chứng: 3508, quyển số 08 ngày 06/12/2012, việc này không liên quan gì đến Bà T và việc Ông S nộp tiền vào Công ty TSN là tự nguyện của Ông S. Việc Ông S tất toán hợp đồng tín dụng là việc của Ông S, không liên quan gì đến vợ chồng bà TA.

Bà TA là giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà T, bà TA đồng ý đưa tài sản của Công ty T vào thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 12.021.0096/HĐTC để ông Vũ Văn Th có khoản vay 8.600.000.000 đồng thực hiện thủ tục góp vốn vào Công ty TSN theo Hợp đồng tín dụng số 12.021.0151/HĐTD tháng 12/2012 tại Ngân hàng V - Chi nhánh 7 có công chứng tại Phòng công chứng số 2, số công chứng: 3509, quyển số 08 ngày 06/12/2012, việc này không liên quan gì đến Bà T và việc ông Th nộp tiền vào Công ty TSN là tự nguyện của ông Th. Việc ông Th tất toán hợp đồng tín dụng là việc của ông Th, không liên quan gì đến vợ chồng bà TA. Với những lý do nêu trên, bà TA không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T. bà TA khẳng định không có việc chuyển tiền từ Bà Nguyễn Thị T hoặc bà Phan Thị Ng cho vợ chồng bà TA. Vợ chồng bà TA cũng không vay số tiền 22.500.000.000 đồng của Bà T, vì vậy đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chồng bà TA. bà TA đề nghị Tòa án không đưa hoặc triệu tập bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn Th trình bày: Ông Vũ Văn Th là nhân viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TSN, hiện nay ông không còn làm việc tại Công ty TSN, ông hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa Ông Ngô Xuân T1 và Bà Nguyễn Thị T. Trong thời gian ông Th làm nhân viên tại Công ty TSN, ông được lãnh đạo công ty trao đổi muốn ông hợp tác góp vốn kinh doanh cùng Công ty TSN, việc này phù hợp với mong muốn của ông nhưng ông Th không có vốn.

Do vậy ông có trao đổi với lãnh đạo Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà T được bà Đỗ Thị TA là giám đốc của công ty nhất trí hỗ trợ và đưa tài sản của Công ty T vào thế chấp có công chứng tại Phòng công chứng số 2, số công chứng: 3509, quyển số 08 ngày 06/12/2012 để làm tài sản đảm bảo cho ông Th đứng vay theo Hợp đồng tín dụng số 12.021.0151/HĐTD tháng 12/2012 tại Ngân hàng V - Chi nhánh 7. Việc vay nợ, thế chấp, giải ngân cụ thể như thế nào ông Th không nhớ nhưng sau khi được giải ngân số tiền 8.600.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 12.021.0151/HĐTD, ông Th chuyển ngay vào tài khoản Công ty TSN theo Lệnh chi ngày 10/12/2012 để thực hiện việc góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TSN đúng với mục đích sử dụng tiền vay. Đến ngày 30/12/2013, ông Th có nhận được số tiền 8.718.250.000 đồng từ tài khoản của Bà Nguyễn Thị T, lúc đó ông cũng không biết Bà T là ai mà chuyển tiền vào tài khoản của ông với nội dung "tất toán TK vay". Việc ông Th ký hợp đồng tín dụng, chuyển số tiền vay vào Công ty TSN và việc tất toán khoản vay nêu trên giữa ông Th với Công ty T và việc Bà T chuyển tiền cho ông Th là quan hệ pháp luật khác, còn việc Bà Nguyễn Thị T khởi kiện Ông Ngô Xuân T1 là quan hệ vay nợ giữa Bà T với Ông T1, ông Th không biết và không có liên quan gì đến việc vay mượn số tiền 22.500.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án không đưa và triệu tập ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông S là nhân viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TSN, hiện nay ông không còn làm việc tại Công ty TSN. Ông hoàn toàn không biết Ông Ngô Xuân T1 có quan hệ như thế nào và có quan hệ vay mượn gì với Bà Nguyễn Thị T. Trong thời gian Ông S làm nhân viên tại Công ty TSN, ông được lãnh đạo công ty trao đổi muốn ông hợp tác góp vốn kinh doanh cùng công ty, việc này phù hợp với mong muốn của ông nhưng Ông S không có vốn. Do vậy Ông S có trao đổi với vợ chồng Ông T1 và bà TA, ông bà cùng nhất trí hỗ trợ Ông S nên Ông S mượn tài sản của vợ chồng Ông Ngô Xuân T1, bà Đỗ Thị TA để làm tài sản đảm bảo cho Ông S đứng tên vay tại Hợp đồng tín dụng số 12.021.0150/HĐTD tháng 12/2012 tại Ngân hàng V - Chi nhánh 7, hợp đồng tín dụng này được bảo đảm bằng tài sản của vợ chồng Ông T1 công chứng tại Phòng công chứng số 2, số công chứng: 3508, quyển số 08 ngày 06/12/2012. Việc vay nợ, thế chấp, giải ngân cụ thể như thế nào Ông S không nhớ nhưng sau khi được giải ngân số tiền 8.900.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 12.021.0150/HĐTD, Ông S chuyển thẳng vào tài khoản của Công ty TSN theo Lệnh chi ngày 10/12/2012 để thực hiện việc góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TSN đúng với mục đích sử dụng tiền theo hợp đồng vay. Đến ngày 30/12/2013, Ông S có nhận

được số tiền 9.022.374.999 đồng từ tài khoản của Bà Nguyễn Thị T, lúc đó ông cũng không biết Bà T là ai mà chuyển tiền vào tài khoản của ông với nội dung "tất toán khoản vay". Việc Ông S ký hợp đồng tín dụng, chuyển số tiền vay vào Công ty TSN và việc tất toán khoản vay nêu trên giữa Ông S với Ngân hàng V - Chi nhánh 7 và Công ty TSN là mối quan hệ không liên quan gì đến việc Bà Nguyễn Thị T khởi kiện Ông Ngô Xuân T1, đó là quan hệ vay nợ giữa Bà T với Ông T1, Ông S không có liên quan gì. Ông đề nghị Tòa án không đưa và triệu tập ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Ng và bà Lê Bửu Phương M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữa bà Phan Thị Ng với vợ chồng Ông Ngô Xuân T1, bà Đỗ Thị TA là chỗ bạn bè thân tình. Khi bà Ng còn làm việc tại Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng Ông T1, bà TA và Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Kinh doanh nhà T (do bà Đỗ Thị TA làm giám đốc) có ký các Hợp đồng thế chấp tài sản số: 12.021.0095/HĐTC và 12.021.0096/HĐTC ngày 06/12/2012 với Ngân hàng V - Chi Nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh để bảo đảm khoản vay cho ông Nguyễn Văn S và ông Vũ Văn Th (đại diện đứng ra vay) nhằm tăng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN (do Ông Ngô Xuân T1 làm Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty). Đến hạn tất toán khoản vay vào tháng 12/2013 nhưng vợ chồng Ông T1 và bà TA không có tiền để thanh toán cho Ngân hàng nên Ông T1 có hỏi vay bà Ng. Vì là chỗ thân quen, hơn nữa lại là khách hàng thân thiết nếu không giúp thì khoản vay sẽ thành nợ xấu, gây ảnh hưởng đến uy tín của bà Ng và thiệt hại cho họ nên bà Ng đã đồng ý cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng. Do không tiện đứng tên trong hợp đồng vay nên bà Ng bảo Ông T1 ký hợp đồng vay với Bà Nguyễn Thị T (vì tất cả đều là chỗ quen biết). bà Ng xác nhận có việc Bà Nguyễn Thị T cho Ông Ngô Xuân T1 vay số tiền 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng, số tiền này là của bà Ng nhưng nhờ Bà T đứng tên giùm. Theo đề nghị của Ông T1, Bà T đã chuyển vào tài khoản của ông Vũ Văn Th số tiền 8.718.250.000 đồng và ông Nguyễn Văn S số tiền 9.022.374.999 đồng, số tiền còn lại 4.760.000.000 đồng Ông T1 nhận trực tiếp từ bà Ng. Vì vậy, bà Ng đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T buộc Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA phải hoàn trả cho Bà T toàn bộ số tiền nợ gốc 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng và tiền lãi phát sinh. Việc bà Ng đưa tiền nhờ Bà T đứng ra cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000 đồng đây là quan hệ pháp luật khác, sẽ do

bà Ng và Bà T tự giải quyết với nhau, bà Ng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN có Ông Ngô Xuân T1 là người đại diện theo pháp luật bày: Trong đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T có nội dung vào ngày 29/12/2013, Bà T đã cho Ông Ngô Xuân T1 vay số tiền 22.500.000.000 đồng và cho rằng ông Nguyễn Văn S và ông Vũ Văn Th nhận tiền của Bà Nguyễn Thị T để chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN giải chấp các hợp đồng vay đến hạn, công ty cho rằng lời trình bày của Bà T là không có cơ sở, Công ty TSN không biết, không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ ông Nguyễn Văn S, ông Vũ Văn Th tại thời điểm tháng 12/2013 liên quan đến việc vay mượn số tiền 22.500.000.000 đồng. Tháng 12/2012, Ông S và ông Th đang là nhân viên của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN, mong muốn được cống hiến, làm việc và hợp tác kinh doanh lâu dài với Công ty TSN. Nhận thấy nguyện vọng của Ông S và ông Th phù hợp với công việc chung của doanh nghiệp, Công ty TSN đã đồng ý và chấp nhận cho Ông S và ông Th được giam gia góp vốn và trở thành cổ đông của công ty. Tổng số vốn của Ông S và ông Th góp vào như sau: Tháng 12/2012, ông Nguyễn Văn S góp số vốn 8.900.000.000 đồng, cùng thời điểm đó ông Vũ Văn Th góp số vốn là 8.600.000.000 đồng. Sau đó Công ty TSN thực hiện các thủ tục để cổ đông góp cổ phần vào công ty. Được biết việc góp vốn này của Ông S và ông Th vào Công ty TSN là hoàn toàn tự nguyện, không bị bất kỳ ép buộc nào và không liên quan gì đến việc may mượn tiền vào tháng 12/2013 giữa Bà T và Ông T1. Công ty TSN không hề biết, không có trách nhiệm phải biết và không liên quan đến giao dịch này. Với những nội dung đã trình bày, Ông T1 đề nghị Tòa án không đưa hoặc triệu tập Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TSN vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 257/2020/DSST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T.

Buộc Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA phải có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng và khoản tiền lãi 3.666.525.000đ (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng; tổng cộng là 26.166.525.000đ (Hai mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị T về việc buộc Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Nguyễn Thị T tiền lãi từ ngày 30/12/2013 đến ngày 29/12/2018 theo mức lãi suất 13%/năm, số tiền là 14.616.986.301đ (Mười bốn tỷ sáu trăm mười sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm lẻ một) đồng và tiền lãi chênh lệch không được chấp nhận từ ngày 30/12/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (18/8/2020) là 1.125.666.781đ (Một tỷ một trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi mốt) đồng, tổng cộng là 15.742.653.082đ (Mười lăm tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn không trăm tám mươi hai) đồng.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 06/2019/QĐ-BPBĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 31/8/2020, bị đơn – Ông Ngô Xuân T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm gửi cho Tòa án nhân dân quận Tân Bình ngày 18/8/2020.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5385/2020/QĐ-PT ngày 26/10/2020 và Quyết định hoãn phiên Tòa ngày 26/10/2020. Phiên Tòa được diễn ra vào ngày 30/11/2020, tuy nhiên đã Tạm ngừng theo điểm c, d khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sựu năm 2015 đề *"chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại"* và chờ kết quả xác minh đơn tố giác của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh theo công văn số 86/TATP – TDS ngày 18/02/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có kết quả giám định và kết quả trả lời của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành mở lại phiên Tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn

không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là người kháng cáo trình bày:

Đề nghị cấp Phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu kiện đòi 22.500.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo đơn khởi kiện vì không đúng đối tượng khởi kiện, Bà Nguyễn Thị T không có quyền khởi kiện Ông Ngô Xuân T1.

Đình chỉ giải quyết vụ án "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Dành yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị T đối với các yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông Nguyễn Văn S và ông Vũ Văn Th trong vụ án khác khi Bà T có yêu cầu.

Hủy bỏ Quyết định số 06/2019/QĐ-BPKCTT về việc Áp dụng Biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 06/3/2019 và Quyết định số 952/QĐ-CCTHADS thi hành án chủ động "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận Tân Bình ngày 07/03/2019.

Trong trường hợp không khắc phục được những sai phạm và vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ở cấp sơ thẩm, tôi kính đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án tới cấp sơ thẩm giải quyết giải quyết theo quy định.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: tất cả những tài liệu chứng cứ, trong hồ sơ vụ án đã thể hiện rõ việc cho vay tiền giữa Bà T và Ông T1 là đúng sự thật. Việc ông Th, Ông S thay đổi lời khai tại cấp phúc thẩm không làm thay đổi bản chất vụ việc. Vấn đề giao nhận tiền của việc cho vay thể hiện qua hình thức chuyển tiền tại ngân hàng nên bị đơn không thể phủ nhận không có việc vay tiền với Bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Bà Phạm Thị L - Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày bổ sung: Không đồng ý với các nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phan Thị Ng trình bày: Không đồng ý với các nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay nợ và các lời trình bày của các bên đương sự có cơ sở xác định bị đơn có vay của nguyên đơn. Án sơ thẩm xử là có căn cứ. Đề nghị

Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 257/2020/DS-ST ngày 18/8/2020 của Toà án nhân dân quận Tân Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 18/8/2020, Toà án nhân dân quận Tân Bình đưa vụ án ra xét xử và ban hành bản án số 257/2020/DSST, bị đơn – Ông Ngô Xuân T1 vắng mặt tại phiên tòa. Ngày 28/8/2020, Ông T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm gửi đến Tòa án nhân dân quận Tân Bình ngày 31/8/2020. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của Ông T1 còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2.] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 29/12/2013. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại quận Tân Bình, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Toà án nhân dân quận Tân Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm

Do có kháng cáo của bị đơn nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3.] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại theo ủy quyền của bị đơn bà Hoàng Thị Thúy G có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị TA vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[4.] Về pháp luật áp dụng khi giải quyết vụ án:

Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 giữa Bà Nguyễn Thị T và Ông Ngô Xuân T1 được các bên giao kết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, tuy nhiên thời hạn vay là đến ngày 29/12/2018 nên đây là giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *"Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: b) Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này"*. Do đó,

cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5.] Về nội dung vụ án:

[5.1] Về Giấy vay tiền ngày 29/12/2013:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc 22.500.000.000 (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng theo Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 giữa Bà Nguyễn Thị T (bên cho vay) và Ông Ngô Xuân T1 (bên vay). Nội dung Giấy vay tiền nêu trên thể hiện vào ngày 29/12/2013, Bà T có cho Ông T1 vay số tiền 22.500.000.000 (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng, thời gian vay từ ngày 29/12/2013 đến ngày 29/12/2018, mục đích vay để Ông T1 thanh toán tất toán khoản vay tại ngân hàng V- Chi nhánh 7 . Theo nguyên đơn thì cho đến nay bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 22.500.000.000đ (Hai mươi hai tỷ năm trăm triệu) đồng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì cho rằng thực tế bị đơn không vay của Bà Nguyễn Thị T và bị đơn khẳng định không lập giấy vay tiền ngày 29/12/2013 có nội dung như trên.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn - Ông Ngô Xuân T1 đề nghị tiến hành giám định lại đối với Giấy vay tiền ngày 29/12/2013. Kết quả giám định lại như sau:

+ Tại Kết luận giám định số 256/C09B ngày 13/01/2021 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định: Không xác định được thời điểm ký, viết của chữ ký mang tên Ngô Xuân T1 là năm 2011 hay 2013; Chữ ký Nguyễn Thị T trong tài liệu giám định và tài liệu so sánh là do cùng một người ký ra; Không xác định được thời điểm ký, viết chữ ký mang tên Nguyễn Thị T được ký và viết ra vào thời điểm nào; Không xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Xuân T1 với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T có được ký, viết ra cùng thời điểm hay không; Nội dung viết tay trên tài liệu giám định là do một người viết ra, không phải do Ông Ngô Xuân T1 viết ra; Không xác định được nội dung viết tay với chữ ký, chữ viết tên Ngô Xuân T1 có được viết cùng thời điểm hay không; Không xác định được chữ ký mang tên Ngô Xuân T1 có trước rồi bị in đè (bằng máy in laze) về nội dung vay tiền (mực in) lên sau hay không.

+ Tại Kết luận giám định số 53/GĐKTHS-P11 ngày 26/3/2021 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng xác định: Chữ ký mang tên Ngô Xuân T1 trên Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 có một số nét tương đồng gần nhất với đặc điểm chữ ký trên mẫu so sánh ghi thời điểm năm 2013 nhưng không có cơ sở khẳng định thời điểm ký là năm 2011 hay năm 2013; Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T trên tài liệu so sánh và mẫu giám định là cùng một người ký, viết ra; Không xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T trên Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 có đặc điểm tương đồng gần nhất với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T vào thời điểm năm 2013 hay năm 2019; Không xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Xuân T1 với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T có được ký, viết cùng thời điểm hay không và thứ tự ký, viết trước sau của các cụm chữ ký, chữ viết này; Các chữ viết tay trong Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 với mẫu so sánh của Nguyễn Thị T không phải do cùng

một người viết ra; Không xác định được nội dung viết tay trên Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 với chữ ký, chữ viết Ngô Xuân T1 có cùng thời điểm hay không và thứ tự viết, ký trước sau của các cụm chữ viết, ký này; Chữ ký, chữ viết mang tên Ngô Xuân T1 trên Giấy vay tiền được hình thành sau khi có nội bản in của tài liệu.

+ Tại Kết luận giám định số 53/GĐKTHS-P11 ngày 26/3/2021 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng xác định: Không phát hiện thấy dấu hiệu bất thường về tính ổn định của các dòng chữ, các hàng chữ, các cỡ chữ trong bố cục trình bày trên Giấy vay tiền đề ngày 29/12/2013.

Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho biết Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 là do ông Nguyễn B là nhân viên Ngân hàng V Chi nhánh 7 lập. Tại bản tự khai ngày 28/12/2020 và Biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2021 của ông Nguyễn B trình bày: Nội dung viết tay trên Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 do ông B viết ra, ông cũng là người soạn thảo đánh máy giấy vay tiền này. Ông viết Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 theo yêu cầu của bà Phan Thị Ng, viết tại phòng làm việc của ông tại Ngân hàng V Chi nhánh 7, viết vào ngày 29/12/2013. Sau khi viết xong ông có đến cho Ông T1 ký nhưng Ông T1 báo bận họp nên ông mang Giấy vay tiền về giao cho bà Ng, ông không chứng kiến các bên ký vào Giấy vay tiền này. Ông cho biết thêm là tại thời điểm năm 2013 ông là trưởng phòng bán lẻ của Vietinbank chi nhánh 7 biết Ông T1 có nhu cầu vay tiền để tất toán khoản vay của ông Th, Ông S tại Ngân hàng, ông cũng là người phụ trách khoản vay này. Ông chứng kiến Bà T nộp tiền tất toán cho các khoản vay của ông Th, Ông S tại Ngân hàng, các khoản vay này Ông T1 và bà TA bảo lãnh bằng tài sản của mình. Còn tiền mặt bà Ng giao cho Ông T1 thì ông không chứng kiến.

Nhận thấy, qua các Kết luận giám định và lời khai của ông Nguyễn B, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định Bà Nguyễn Thị T và Ông Ngô Xuân T1 có ký vào Giấy vay tiền ngày 29/12/2013. Nội dung giấy vay thể hiện Bà Thuỷ (với tư cách bên cho vay) cho Ông T1 (với tư cách bên vay) vay số tiền 22.500.000.000 đồng trong thời hạn 5 năm. Lý do vay là để tất toán khoản vay tại Vietinbank - CN 7. Tuy nhiên bên nguyên đơn cũng thừa nhận tại thời điểm ký kết Giấy vay tiền chưa giao tiền hay chuyển khoản tất toán khoản vay tại Ngân hàng V – CN 7 mà đến ngày 30/12/2013 mới thực hiện việc chuyển khoản cho ông Th và Ông S.

Tại Điều 463 BLDS 2015 quy định về Hợp đồng vay tài sản: *Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.*

Do đó, để giải quyết tranh chấp giữa hai bên đương sự vấn đề cần chứng minh đó là có hay không có việc giao tài sản là khoản tiền 22.500.000.000 đồng của bên cho vay cho bên vay.

[5.2] Về việc giao nhận tiền vay giữa các bên đương sự:

[5.2.1]Nội dung Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 không thể hiện nội dung thỏa thuận hình thức giao nhận tiền giữa hai bên, không thể hiện nội

dung tại thời điểm ký kết bên vay đã nhận tiền. Nội dung lý do vay cũng không thể hiện tất toán khoản vay của bị đơn hay người khác theo yêu cầu của bên vay. Lời khai của nguyên đơn và bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mâu thuẫn nhau như sau:

Bà T cho rằng Ông T1 yêu cầu bà chuyển số tiền vay vào tài khoản của ông Vũ Văn Th và ông Nguyễn Văn S. Ngày 30/12/2013, Bà Nguyễn Thị T đã chuyển tiền vay vào tài khoản của ông Nguyễn Văn S số tiền 9.022.374.999 đồng và ông Vũ Văn Th số tiền 8.718.250.000 đồng theo các Giấy nộp tiền ngày 30/12/2013 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền còn lại 4.760.000.000 đồng Ông T1 nhận tiền mặt từ bà Ng. Nguyên đơn và bà Ng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đối với việc Ông T1 yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản của ông Th, Ông S, cũng như biên nhận giao tiền mặt cho Ông T1. Bị đơn – Ông Ngô Xuân T1 không thừa nhận có thỏa thuận giao tiền như trên và ông cũng không nhận tiền mặt từ bà Ng như nguyên đơn trình bày. Phía nguyên đơn cho rằng do ông Th và Ông S có hai khoản vay dùng để góp vốn vào công ty TSN do Ông T1 làm giám đốc và được bảo đảm từ tài sản của vợ chồng Ông T1 và bà TA tại Ngân hàng V - CN 7 nên việc nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản của ông Th và Ông S để tất toán cho hai khoản vay này là đã chứng minh giao tài sản cho bên Ông T1 theo Giấy vay tiền ngày 29/12/2013. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận lời khai này của nguyên đơn để buộc Ông T1 và và bà TA liên đới trả khoản tiền vay và lãi xuất là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[5.2.2] Tại cấp phúc thẩm, ông Vũ Văn Th và ông Nguyễn Văn S thay đổi lời khai như sau: ông Th, Ông S có mối quan hệ quen biết với bà Phan Thị Ng do nhiều lần được bà Ng giúp vay tiền cá nhân tại Ngân hàng V Chi nhánh 7. bà Ng cho biết đang cần tiền để đầu tư dự án tại Thủ Thiêm nên có nhờ ông Th, Ông S đứng tên vay tiền giúp cho bà Ng tại Ngân hàng, thủ tục vay vốn bà Ng tự làm tất cả. Khi Ngân hàng giải ngân vào tài khoản vay của hai ông thì hai ông có ký ủy nhiệm chi vào Công ty TSN và ngay sau đó thì nhân viên Công ty TSN đã rút toàn bộ số tiền chuyển vào đưa lại cho ông Th và Ông S, và cũng ngay sau đó ông Th, Ông S giao lại toàn bộ số tiền này cho bà Ng, việc giao ti ền có sự chứng kiến của nhân viên Công ty TSN, các bên không làm biên nhận. Sau đó thì ông Th, Ông S cũng không biết khoản vay được tất toán khi nào, không biết việc vay mượn tiền giữa Ông T1 và Bà T. ông Th, Ông S cho biết lý do thay đổi lời khai tại cấp phúc thẩm là do tại cấp sơ thẩm không hỏi vấn đề này, chỉ hỏi vấn đề vay tiền giữa Ông T1 và Bà T nên các ông không trình bày cụ thể.

[5.2.3] Cấp phúc thẩm tiến hành xác minh tại Ngân hàng V Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh, tại Công văn số 1277/2020/CV-CN7 ngày 15/12/2020, Ngân hàng V Chi nhánh 7 Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thông tin như sau:

+ Ông Nguyễn Văn S có khoản vay 8.900.000.000 đồng tại Ngân hàng V Chi nhánh 7 theo Hợp đồng tín dụng ngày 06/12/2012, tài sản đảm bảo là 01 quyền

sử dụng đất do Công ty Cp TMDVXDKDN T là chủ sở hữu. Khoản vay này được tất toán ngày 30/12/2013, gốc 8.600.000.000 đồng và lãi 118.250.000 đồng. Số tài khoản 287210001890800 là tài khoản vay của hợp đồng tín dụng này, giấy nộp tiền ngày 30/12/2013 do Bà Nguyễn Thị T nộp với số tiền 8.718.250.000 đồng là để tất toán khoản nợ gốc và lãi đối với khoản vay này.

+ Ông Vũ Văn Th có khoản vay 8.690.000.000 đồng tại Ngân hàng V Chi nhánh 7 theo Hợp đồng tín dụng ngày 06/12/2012, tài sản đảm bảo là 03 quyền sử dụng đất do Ông Ngô Xuân T1 và bà Đỗ Thị TA là chủ sở hữu. Khoản vay này được tất toán ngày 30/12/2013, gốc 8.900.000.000 đồng và lãi 122.374.999 đồng. Số tài khoản 287210001890817 là tài khoản vay của hợp đồng tín dụng này, giấy nộp tiền ngày 30/12/2013 do Bà Nguyễn Thị T nộp với số tiền 9.022.374.999 đồng là để tất toán khoản nợ gốc và lãi đối với khoản vay này.

Ngoài ra, bị đơn – Ông Ngô Xuân T1 cung cấp cho Tòa cấp phúc thẩm hồ sơ kiểm toán của Công ty Cổ phần TSN các năm 2011, 2012, 2013 thể hiện không có việc góp vốn của ông Vũ Văn Th và ông Nguyễn Văn S tại công ty. Đồng thời cung cấp bản sao kê thể hiện số tiền ông Th, Ông S chuyển vào tài khoản công ty đã được rút ra toàn bộ vào ngày 10/12/2012. Ông Ngô Trần Trường G1 là nhân viên kế toán của Công ty Cổ phần TSN có văn bản xác nhận ông là người rút toàn bộ số tiền mà ông Th, Ông S chuyển vào tài khoản công ty và ngay sau đó đã giao lại số tiền trên cho ông Th, Ông S.

[5.2.4] Nhận thấy, giấy vay tiền ngày 29/12/2013 qua các kết luận giám định là đúng chữ ký của Ông T1 và không có căn cứ để xác định nội dung bị sửa chữa hoặc viết khống. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc tại thời điểm lập Giấy vay tiền ông Th, Ông S có khoản vay tại Ngân hàng V Chi nhánh 7 và được bảo lãnh thế chấp bằng tài sản của Ông T1, bà TA và tài sản của Công ty T để xác định nguyên đơn đã giao tiền cho bị đơn theo Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 là chưa đủ cơ sở bởi các lý do sau:

Giữa ông Th, Ông S và Ông T1, bà TA không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc ông Th Ông S vay tiền Ngân hàng V Chi nhánh 7 để góp vốn vào Công ty TSN và nay Ông T1, bà TA phải tất toán khoản vay này cho hai ông. Hay giữa ông Th, Ông S với Ông T1, bà TA cũng không có thỏa thuận nào về việc nhờ Ông T1, bà TA vay tiền để tất toán các khoản vay này. Trong qua trình điều tra, xác minh thêm tại cấp phúc thẩm đã phát sinh thêm nhiều tình tiết mới về mối liên quan giữa khoản vay của ông Th, Ông S với nghĩa vụ trả nợ của Ông T1, bà TA. Cụ thể, tiền vay được giải ngân có ủy nhiệm chi vào tài khoản Công ty TSN là theo đúng nội dung hợp đồng tín dụng, nhưng sau đó toàn bộ số tiền đã được rút ra ngày 10/12/2012 và giao lại cho ông Th, Ông S. Lời khai này phù hợp với chứng cứ do bị đơn cung cấp là sao kê tài khoản ngân hàng của Công ty TSN thể hiện có việc rút tiền mặt đối với toàn bộ số tiền ông Th, Ông S chuyển vào, đồng thời báo cáo tài chính các năm 2011, 2012, 2013 của Công ty TSN thể hiện không tăng vốn góp từ ông Th, Ông S. Bà T có thực hiện việc chuyển tiền vào tài khoản của ông Th, Ông S nhưng như đã phân tích ở trên số tiền tại thời điểm vay không được thực hiện đúng theo nội dung vay là góp vốn vào Công ty TSN mà đã được giao lại cho ông

Th, Ông S, chính ông Th, Ông S cũng thừa nhận đã nhận lại tiền và giao lại cho bà Ng. Mặc dù việc giao lại tiền mặt giữa các đương sự không có chứng cứ chứng minh nhưng có sự thừa nhận của ông Th, Ông S đã nhận lại số tiền trên.

[5.2.5] Có sự mâu thuẫn giữa lời khai và chứng cứ của đương sự trong vụ án cần được điều tra, làm rõ. Cụ thể cần điều tra thu thập số tiền chuyển vào tài khoản công ty TSN đã được rút ra nhưng chưa rõ mục đích rút ra để làm gì? Việc rút số tiền trên có giao lại cho ông Th, Ông S có giao lại số tiền trên cho bà Ng hay không vẫn chưa được làm rõ. Trong quá trình vay tiền của ông Th và Ông S theo hai hợp đồng vay của Ngân hàng V - Chi nhánh 7, ông Th và Ông S có trả lãi hay không? Trong vụ án này do lời khai của các bên còn nhiều mâu thuẫn và phát sinh các tình tiết mới cần điều tra thu thập thêm các chứng cứ chứng minh việc giao tài sản vay mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Ngoài ra căn cứ Điều 100 Bộ luật Tố tụng năm 2015 cần phải đối chất để làm rõ các chứng cứ mới thu thập do lời khai các bên có mâu thuẫn.

Ngoài ra, đối với số tiền còn lại 4.760.000.000 đồng bà Ng cho rằng giao tiền mặt cho Ông T1 nhưng Ông T1 không thừa nhận, bà Ng không có chứng cứ giao nhận tiền nên cũng cần thu thập thêm tài liệu chứng cứ về việc giao nhận tiền này, cấp sơ thẩm xác định Ông T1 có nhận số tiền mặt này là chưa có cơ sở vững chắc.

[5.3] Về nghĩa vụ liên đới của bà Đỗ Thị TA:

Giấy vay tiền ngày 29/12/2013 không có chữ ký của bà Đỗ Thị TA. Đối với việc thế chấp tài sản bảo đảm khoản vay của ông Th có dùng tài sản của Công ty T bảo đảm nhưng cấp sơ thẩm cũng chưa lấy lời khai đại diện hợp pháp của Công ty T để làm rõ là có thiếu sót. Trường hợp có căn cứ xác định Ông T1 có vay tiền theo Giấy vay tiền nêu trên thì mục đích vay là tất toán khoản vay của ông Th, Ông S, không nhằm mục đích kinh doanh hay sinh hoạt chung của gia đình. Do đó, nếu phát sinh nghĩa vụ trả nợ thì cấp sơ thẩm cần xác minh làm rõ thêm căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ liên đới của bà Đỗ Thị TA, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào việc bà TA không chứng minh được việc Ông T1 vay tiền dùng vào mục đích cá nhân mà phải chịu nghĩa vụ liên đới là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[6] Từ những phân tích nêu trên, để đảm bảo 02 cấp xét xử, cần thu thập và đối chất mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm điều tra thu thập thêm chứng cứ và để giải quyết yêu cầu của các đương sự.

[7] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định trên nên không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 229, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Ông Ngô Xuân T1.

Hủy bản án sơ thẩm số 257/2020/DSST ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm được giải quyết khi vụ án được giải quyết lại.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Xuân T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho Ông Ngô Xuân T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0068235 ngày 01/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tối cao;
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND TP.HCM;
-TAND Quận Tân Bình;
-Chi cục THADS Quận Tân Bình;
-Các đương sự;
-Lưu (T 20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Văn Hải